

Nội dung hướng dẫn giải Unit 20 Lesson 1 Global Success Kết nối tri thức trang 64 được chúng tôi biên soạn bám sát nội dung lý thuyết và bài tập bộ sách Tiếng Anh lớp 3 chương trình mới. Hy vọng đây sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích giúp các em học tốt môn Tiếng Anh 3.

### ***Tiếng Anh 3 KNTT Unit 20 Lesson 1***

#### **1. Look, listen and repeat.**

*(Nhìn, nghe và nhắc lại)*



#### **Lời giải chi tiết:**

A: Where are you, Mai? *(Bạn đang ở đâu thế, Mai?)*

B: I'm at the zoo. *(Tôi đang ở sở thú)*

A: What can you see? *(Bạn có thể nhìn thấy những gì?)*

B: I can see a tiger. *(Tôi có thể ngắm nhìn một con hổ.)*

#### **2. Listen, point and say.**

*(Nghe, chỉ và nói)*

**Phương pháp giải:**

A: What can you see?

B: I can see \_\_\_\_\_.

**Lời giải chi tiết:**

a. A: What can you see? (*Bạn có thể nhìn thấy con vật gì?*)

B: I can see **a tiger**. (*Tôi có thể nhìn thấy một con hổ.*)

b. A: What can you see? (*Bạn có thể nhìn thấy con vật gì?*)

B: I can see **a horse**. (Tôi có thể nhìn thấy một con ngựa.)

c. A: What can you see? (Bạn có thể nhìn thấy con vật gì?)

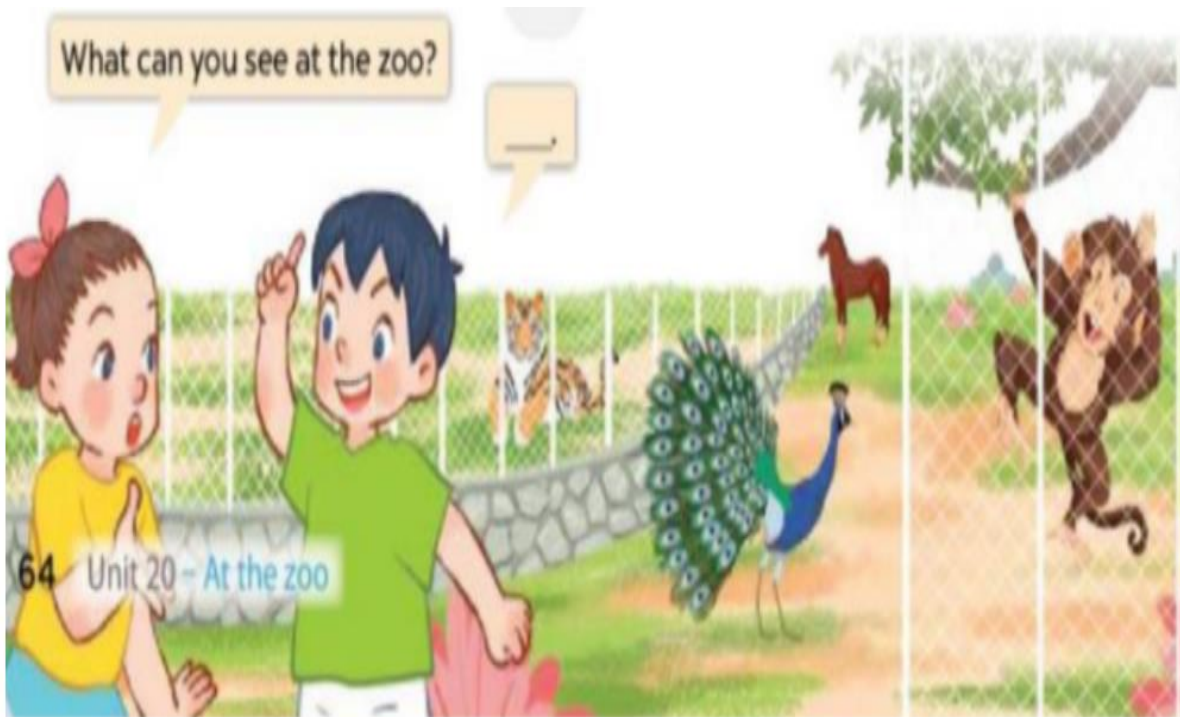
B: I can see **a monkey**. (Tôi có thể nhìn thấy một con khỉ.)

d. A: What can you see? (Bạn có thể nhìn thấy con vật gì?)

B: I can see **a peacock**. (Tôi có thể nhìn thấy một con chim công.)

### 3. Let's talk.

(Cùng nói nào)



#### Phương pháp giải:

A: What can you see at the zoo?

B: I can see \_\_\_\_\_.

#### Lời giải chi tiết:

Gợi ý:

- A: What can you see at the zoo? (*Bạn có thể nhìn thấy con vật gì ở trong sở thú?*)

B: I can see **a tiger**. (*Tôi có thể nhìn thấy một con hổ.*)

- A: What can you see at the zoo? (*Bạn có thể nhìn thấy con vật gì ở trong sở thú?*)

B: I can see **a horse**. (*Tôi có thể nhìn thấy một con ngựa.*)

**4. Listen and number.**

(*Nghe và đánh số*)



**5. Look, complete and read.**

(*Nhìn, hoàn thành và đọc*)





**Phương pháp giải:**

A: What can you see?

B: I can see \_\_\_\_\_.

**Lời giải chi tiết:**

**1. peacock 2. a horse 3. see – a monkey 4. can you see – a tiger**

1. A: What can you see? (Bạn có thể nhìn thấy con vật gì?)

B: I can see a **peacock**. (Tôi có thể nhìn thấy một con chim công.)

2. A: What can you see? (Bạn có thể nhìn thấy con vật gì?)

B: I can see a **horse**. (Tôi có thể nhìn thấy một con ngựa.)

3. A: What can you see? (Bạn có thể nhìn thấy con vật gì?)

B: I can see a **monkey**. (Tôi có thể nhìn thấy một con khỉ.)

4. A: What **can you see**? (Bạn có thể nhìn thấy con vật gì?)

B: I can see a **tiger**. (Tôi có thể nhìn thấy một con hổ.)

**6. Let's play.**

(Cùng chơi nào)



1. A: What can you see?

B: I can see a \_\_\_\_\_.



2. A: What can you see?

B: I can see \_\_\_\_\_.



3. A: What can you \_\_\_\_\_?

B: I can see \_\_\_\_\_.



4. A: What \_\_\_\_\_?

B: I can see \_\_\_\_\_.

**Phương pháp giải:**

A: What can you see?

B: I can see \_\_\_\_\_.

**Lời giải chi tiết:**

*Mô tả hành động của con vật để bạn bè đoán tên con vật. Sử dụng mẫu câu để hỏi và trả lời.*

**Gợi ý:**

A: What can you **see**? (*Bạn có thể nhìn thấy con vật gì?*)

B: **A monkey.** (*Con khỉ.*)